



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ AFA
AFA AUDIT AND APPRAISAL COMPANY LIMITED

142 Xo Viet Nghe Tinh Street, Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau District, Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@afac.com.vn | Web: www.afac.com.vn

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 28

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty TNHH Lâm Nghiệp Quy Nhơn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CHỦ TỊCH CÔNG TY, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Nguyên Tú	Chủ tịch Công ty

Kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Hoàng Lạc Tú Minh	Kiểm soát viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Văn Tĩnh	Giám đốc
Ông Hoàng Hà Giang	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá AFA.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Trần Nguyên Tú

Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 07 tháng 03 năm 2020



Số: 42A/2020/BCKT-AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07/03/2020 từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính rằng Báo cáo kiểm toán số 42A/2020/BCTC-AFA phát hành ngày 07/03/2020 là Báo cáo kiểm toán thay thế cho Báo cáo kiểm toán đã phát hành số 28/2020/BCTC-AFA ngày 28/02/2020. Trong đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh tăng, giảm một số chỉ tiêu, khoản mục trên BCTC liên quan đến quỹ lương năm 2019 như đã trình bày tại Thuyết minh số 9.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1334-2018-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá AFA
Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thanh Lam
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
4231-2018-240-1

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.668.012.149	44.146.517.475
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.026.507.952	4.658.308.848
1. Tiền	111	4.1	3.326.507.952	1.958.308.848
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.700.000.000	2.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		600.000.000	3.900.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	600.000.000	3.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.151.108.267	11.526.370.679
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	6.391.046.100	10.190.221.750
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	312.339.600	368.059.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.482.517.445	1.002.884.207
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(34.794.878)	(34.794.878)
IV. Hàng tồn kho	140		33.867.276.250	23.926.618.775
1. Hàng tồn kho	141	4.7	33.867.276.250	23.926.618.775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.119.680	135.219.173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	23.119.680	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	135.219.173
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.476.909.167	11.698.157.415
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.839.435.167	9.753.157.415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	8.839.435.167	9.753.157.415
Nguyên giá	222		14.832.586.440	14.922.586.440
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.993.151.273)	(5.169.429.025)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.595.000.000	1.945.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	3.595.000.000	1.945.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác *	260		42.474.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	42.474.000	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		66.144.921.316	55.844.674.890

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày	Tại ngày
			31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.798.071.749	18.194.417.789
I. Nợ ngắn hạn	310		25.798.071.749	18.194.417.789
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	5.268.202.441	3.753.322.485
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	13.860.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	1.579.722.656	404.807.134
4. Phải trả người lao động	314		3.178.339.497	2.964.299.971
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	13.288.060.028	8.739.227.270
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.469.887.127	2.332.760.929
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.346.849.567	37.650.257.101
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	38.273.303.664	35.805.852.415
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.310.000.000	19.310.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.902.365.336	13.434.914.087
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.060.938.328	3.060.938.328
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		2.073.545.903	1.844.404.686
1. Nguồn kinh phí	431		1.923.545.903	1.664.404.686
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		150.000.000	180.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		66.144.921.316	55.844.674.890

Phê duyệt

Trần Nguyễn Tú
Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 07 tháng 03 năm 2020

Người lập

Lê Quang Đông
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	43.064.952.500	47.378.054.815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		43.064.952.500	47.378.054.815
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	30.094.733.568	31.959.614.876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.970.218.932	15.418.439.939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.542.502.526	1.039.668.937
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	247.239.404	460.132.156
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	7.597.180.817	8.442.844.987
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.668.301.237	7.555.131.733
11. Thu nhập khác	31	5.6	3.489.845.503	2.027.631.306
12. Chi phí khác	32	5.7	1.447.862.370	-
13. Lợi nhuận khác	40		2.041.983.133	2.027.631.306
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.710.284.370	9.582.763.039
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	1.485.446.874	1.812.052.607
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.224.837.496	7.770.710.432

Phê duyệt

Trần Nguyên Tú
Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 07 tháng 03 năm 2020

Người lập

Lê Quang Đông
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		46.694.972.223	45.203.979.765
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(36.333.047.688)	(36.596.091.204)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.016.054.443)	(7.090.532.043)
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.077.563.767)	(2.167.189.234)
5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.575.749.885	6.906.486.716
6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.519.956.814)	(8.475.222.911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.324.099.396	(2.218.568.911)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(4.671.193.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.636.364	-
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.300.000.000	3.830.000.000
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		727.468.893	702.418.237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.041.105.257	(138.774.763)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
2 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(2.997.005.549)	(3.036.194.663)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.997.005.549)	(3.036.194.663)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		5.368.199.104	(5.393.538.337)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.658.308.848	10.051.847.185
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		10.026.507.952	4.658.308.848

Phê duyệt



Trần Nguyên Tú
Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 07 tháng 03 năm 2020

Người lập

Lê Quang Đông
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn thành Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258842 ngày 31 tháng 7 năm 2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 12 năm 2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 19.310.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định	Việt Nam	19.310.000.000	100	19.310.000.000	100
Cộng		19.310.000.000	100	19.310.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 80 (31/12/2018: 80).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lâm nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Đại lý du lịch (chi tiết: Đầu tư, kinh doanh, dịch vụ du lịch sinh thái);
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (chi tiết: Chế biến đá);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế, giám sát thi công các công trình lâm sinh);
- Quản lý, bảo vệ rừng; Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ cây lâu năm; Chế biến gỗ và lâm sản khác; Sản xuất, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Kinh doanh giống cây trồng và cây, hoa cảnh; Dịch vụ nông, lâm, ngư, công nghiệp.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán

3.4. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2019</u>
• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
• Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
• Phương tiện vận tải	10 năm

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3] năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 về vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm 100% vốn điều lệ.

3.10. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ trồng rừng, chăm sóc rừng: 5%;
- Dịch vụ thiết kế và giám sát kỹ thuật trồng rừng: 10%;
- Bán gỗ: Không chịu thuế.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.14. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	382.312.892	79.718.112
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.944.195.060	1.878.590.736
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	6.700.000.000	2.700.000.000
Cộng	10.026.507.952	4.658.308.848

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng	600.000.000	600.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000
Cộng	600.000.000	600.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty CP Pisico Hà Thanh	900.000.000		-	900.000.000		-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	2.695.000.000		-	1.045.000.000		-
Cộng	3.595.000.000		-	1.945.000.000		-

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan - Xem mục 7	287.353.000	72.540.000
Phải thu từ khách hàng:		
Ban quản lý Dự án rừng cơ sở Quy Nhơn	5.788.008.000	6.538.018.000
Công Ty TNHH Sản Xuất Lâm Nghiệp Trọng Thủy	-	1.220.000.000
DNTN Quyên Thắng	-	724.881.000
Các đối tượng khác	315.685.100	1.634.782.750
Cộng	<u>6.391.046.100</u>	<u>10.190.221.750</u>

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp Nông thôn Hồ Xuân Quang	152.834.000	152.834.000
Các đối tượng khác	159.505.600	215.000.000
Cộng	<u>312.339.600</u>	<u>368.059.600</u>

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên liên quan - Xem thêm mục 7	633.050.000	-	418.000.000	-
Tạm ứng	33.500.000	-	104.500.000	-
Đội QLBRV Long Mỹ	242.628.000	-	293.050.000	-
Lãi dự thu	27.645.833	-	77.662.200	-
Ban quản lý Dự án rừng cơ sở Quy Nhơn	-	-	87.400.229	-
Chi cục thuế TP Quy Nhơn	1.521.272.215	-	-	-
Phải thu về thuế TNCN	7.125.619	-	4.976.000	-
Phải thu khác	17.295.778	17.295.778	17.295.778	17.295.778
Cộng	<u>2.482.517.445</u>	<u>17.295.778</u>	<u>1.002.884.207</u>	<u>17.295.778</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	34.794.878	-	34.794.878	-
Cộng	34.794.878	-	34.794.878	-

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn của các khoản công nợ tồn đọng trên 3 năm là thấp vì các khoản nợ này đã tồn tại lâu và chưa thu hồi được.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
DNTN Cây giống						
Hoa viên Bình Định	5.000.000	-	Trên 3 năm	5.000.000	-	Trên 3 năm
Trần An	6.073.500	-	Trên 3 năm	6.073.500	-	Trên 3 năm
UBND Xã Canh Vinh	6.200.000	-	Trên 3 năm	6.200.000	-	Trên 3 năm
Trần Hữu Phước	225.600	-	Trên 3 năm	225.600	-	Trên 3 năm
Thiệt hại cháy rừng	17.295.778	-	Trên 3 năm	17.295.778	-	Trên 3 năm
Cộng	34.794.878	-		34.794.878	-	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.015.638	-	29.241.213	-
Công cụ dụng cụ	44.629.881	-	11.629.881	-
Chi phí SXKD dở dang	33.798.630.731	-	23.885.747.681	-
Cộng	33.867.276.250	-	23.926.618.775	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	23.119.680	-
Cộng	23.119.680	-
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	42.474.000	-
Cộng	42.474.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	12.038.975.087	644.916.000	2.062.181.000	141.467.803	35.046.550	14.922.586.440
Thanh lý trong năm	-	-	(90.000.000)	-	-	(90.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	12.038.975.087	644.916.000	1.972.181.000	141.467.803	35.046.550	14.832.586.440
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	3.615.685.481	178.753.092	1.198.476.099	141.467.803	35.046.550	5.169.429.025
Khấu hao trong năm	581.811.152	73.294.332	258.616.764	-	-	913.722.248
Thanh lý trong năm	-	-	(90.000.000)	-	-	(90.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	4.197.496.633	252.047.424	1.367.092.863	141.467.803	35.046.550	5.993.151.273
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	8.423.289.606	466.162.908	863.704.901	-	-	9.753.157.415
Tại ngày 31/12/2019	7.841.478.454	392.868.576	605.088.137	-	-	8.839.435.167

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.228.402.042 VND.

Không có TSCĐ mang đi thế chấp cho các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH SX TM Lâm Nghiệp Hưng Thịnh	300.770.000	300.770.000	579.260.000	579.260.000
Võ Thị Chín	673.726.324	673.726.324	303.052.628	303.052.628
Doanh nghiệp tư nhân Cảnh Toàn	557.130.792	557.130.792	11.485.380	11.485.380
Nguyễn Thị Thu Hiền	952.598.375	952.598.375	587.476.649	587.476.649
Công Ty TNHH Trường Hưng	1.715.469.921	1.715.469.921	578.516.954	578.516.954
DNTN Quyên Thắng	410.318.513	410.318.513	732.006.264	732.006.264
Các đối tượng khác	658.188.516	658.188.516	961.524.610	961.524.610
Cộng	5.268.202.441	5.268.202.441	3.753.322.485	3.753.322.485

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Trung tâm Thực nghiệm và Chuyển giao Giống Cây Rừng	13.860.000	-
Cộng	13.860.000	-

4.12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019		Trong năm		Tại ngày 31/12/2019
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT	6.839.637	-	323.582.038	291.760.693	24.981.708
Thuế TNDN	55.626.983	-	1.485.446.874	1.077.563.767	352.256.124
Thuế TNCN	-	17.801.585	99.866.660	117.063.208	605.037
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	72.752.553	-	72.752.553	-	-
Tiền thuê đất	-	-	28.299.611	28.299.611	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-
Khoản phải nộp khác	-	387.005.549	3.811.879.787	2.997.005.549	1.201.879.787
Cộng	135.219.173	404.807.134	5.824.827.523	4.514.692.828	1.579.722.656

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	-	39.070.385
Phải trả ngân sách về:	13.034.133.809	8.560.322.509
- Hoàn trả vốn 327/CT và vốn 661	1.211.466.985	1.211.466.985
- Khoản hoàn trả vốn rừng chuyển đổi	361.043.392	361.043.392
- Tiền bồi thường thiệt hại rừng	10.996.932.749	6.736.025.749
- Tia thừa rừng trồng vốn NS	464.690.683	251.786.383
Các đối tượng khác	253.926.219	139.834.376
Cộng	13.288.060.028	8.739.227.270

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Vốn chủ sở hữu

4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu			Cộng VND
		Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB	
Số dư tại ngày 01/01/2018	15.672.581.158	14.741.119.799	-	3.060.938.328	33.474.639.285
Bổ sung nguồn vốn Sản xuất kinh doanh	3.637.418.842	(3.637.418.842)	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	7.770.710.432	-	7.770.710.432
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	2.331.213.130	(2.331.213.130)	-	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.949.286.000)	-	(1.949.286.000)
Nộp Ngân sách nhà nước	-	-	(3.490.211.302)	-	(3.490.211.302)
Số dư tại ngày 01/01/2019	19.310.000.000	13.434.914.087	-	3.060.938.328	35.805.852.415
Lãi trong năm nay	-	-	8.224.837.496	-	8.224.837.496
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	2.467.451.249	(2.467.451.249)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.945.506.460)	-	(1.945.506.460)
Nộp Ngân sách nhà nước	-	-	(3.811.879.787)	-	(3.811.879.787)
Tại ngày 31/12/2019	19.310.000.000	15.902.365.336	-	3.060.938.328	38.273.303.664

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/10/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định	19.310.000.000	19.310.000.000
Cộng	<u>19.310.000.000</u>	<u>19.310.000.000</u>

4.14.3. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp đầu năm	19.310.000.000	19.310.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>19.310.000.000</u>	<u>19.310.000.000</u>

4.14.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND
Tại ngày 01/01/2019	13.434.914.087	3.060.938.328
Trích trong năm	2.437.709.738	-
Chi trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2019	<u>15.872.623.825</u>	<u>3.060.938.328</u>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu hoạt động rừng trồng	32.273.168.300	35.508.964.100
Dịch vụ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng	10.544.448.745	11.608.110.353
Doanh thu khác	247.335.455	260.980.362
Cộng	<u>43.064.952.500</u>	<u>47.378.054.815</u>
Trong đó, doanh thu với bên liên quan - Xem thêm mục 7	12.234.845.310	13.197.439.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hoạt động rừng trồng	20.711.131.374	21.991.261.220
Giá vốn dịch vụ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng	9.257.646.741	9.838.742.668
Giá vốn khác	125.955.453	129.610.988
Cộng	<u>30.094.733.568</u>	<u>31.959.614.876</u>

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	259.452.526	517.168.937
Cổ tức, lợi nhuận được chia - Xem thêm mục 7	633.050.000	522.500.000
Tặng vốn góp đầu tư khác - Xem thêm mục 7	1.650.000.000	-
Cộng	<u>2.542.502.526</u>	<u>1.039.668.937</u>

5.4. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí bằng tiền khác	247.239.404	460.132.156
Cộng	<u>247.239.404</u>	<u>460.132.156</u>

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.688.277.223	3.575.585.779
Chi phí vật liệu quản lý	147.025.071	471.913.869
Chi phí khấu hao TSCĐ	366.102.944	415.833.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.007.252	177.334.929
Chi phí bằng tiền khác	2.189.768.327	3.802.177.164
Cộng	<u>7.597.180.817</u>	<u>8.442.844.987</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.6. Thu nhập khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu tiền bồi thường	304.980.000	2.027.631.306
Tiền hoàn thuế đất năm 2010 đến 2018	2.943.343.960	-
Thanh lý tài sản	13.636.364	-
Thu nhập khác	227.885.179	-
Cộng	<u>3.489.845.503</u>	<u>2.027.631.306</u>

5.7. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thuế đất và tiền chậm nộp thuế	1.447.862.370	-
Cộng	<u>1.447.862.370</u>	<u>-</u>

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.710.284.370	9.582.763.039
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	2.283.050.000	522.500.000
Thu nhập chịu thuế	7.427.234.370	9.060.263.039
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>1.485.446.874</u>	<u>1.812.052.607</u>

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu*, công cụ dụng cụ	2.932.599.001	2.847.653.355
Chi phí nhân công	9.417.994.198	9.260.648.999
Chi phí khấu hao TSCĐ	883.722.248	899.317.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.579.028.202	30.124.159.748
Chi phí khác bằng tiền	4.038.693.190	4.921.335.348
Cộng	<u>47.852.036.839</u>	<u>48.053.114.738</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là khai thác gỗ và lãnh thổ duy nhất là Việt Nam.

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn
2. Công ty CP Pisico Hà Thanh
3. Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty đầu tư khác
Công ty đầu tư khác
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn		
Phải thu khách hàng - Xem thêm mục 4.3	287.353.000	72.540.000
Phải thu cổ tức - Xem thêm mục 4.5	633.050.000	418.000.000
Cộng	<u>920.403.000</u>	<u>490.540.000</u>

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng:		
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	12.234.845.310	13.197.439.900
Cộng - Xem mục 5.1 *	<u>12.234.845.310</u>	<u>13.197.439.900</u>
Cổ tức được chia - xem thêm mục 5.3		
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	633.050.000	522.500.000
Tặng vốn góp đầu tư khác- xem thêm mục 5.3		
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	1.650.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thu nhập của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập	1.225.292.229	1.208.396.426

8. THU NHẬP CỦA KIỂM SOÁT VIÊN

Thu nhập của Kiểm soát viên trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập	276.000.000	276.000.000

9. Số liệu so sánh

So với báo cáo tài chính đã được kiểm toán phát hành số 28/2020/BCKT-AFA ngày 28/02/2020, Báo cáo tài chính được kiểm toán phát hành lại số 42A/2020/BCKT-AFA phát hành ngày 07/03/2020 thay đổi một số chỉ tiêu như sau:

Bảng cân đối kế toán (trích)

Khoản mục	Mã số	Tại ngày	Tại ngày	Chênh lệch VND
		31/12/2019 VND (được báo cáo lại)	31/12/2019 VND (đã được báo cáo trước đây)	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.579.722.656	1.481.336.667	98.385.989
Phải trả người lao động	314	3.178.339.497	3.302.262.457	(123.922.960)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.469.887.127	2.474.091.667	(4.204.540)
Quỹ đầu tư phát triển	418	15.902.365.336	15.872.623.825	29.741.511

Kết quả hoạt động kinh doanh (trích)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2019	Chênh lệch VND
		VND (được báo cáo lại)	VND (đã được báo cáo trước đây)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.597.180.817	7.721.103.777	(123.922.960)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	7.668.301.237	7.544.378.277	123.922.960
Tổng lợi nhuận kế toán trước*thuế	50	9.710.284.370	9.586.361.410	123.922.960
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.485.446.874	1.460.662.282	24.784.592
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	8.224.837.496	8.125.699.128	99.138.368

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phê duyệt



Trần Nguyên Tú
Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 07 tháng 03 năm 2020

Người lập

Lê Quang Đông
Kế toán trưởng

